Tập Lập Trình Web(kteam)

1. Cấu Trúc html đơn giản:

A, Một số thẻ chính:

|  |  |
| --- | --- |
| Cấu Trúc | Chú Thích và chức năng |
| **<!DOCTYPE html>** | Dùng để xác định rằng chương trình cần biên dịch là html |
| **<htlm></html>** | Dung đẻ chữa toàn bộ chương trình |
| **<head></head>** | **Dùng để chứa thông tin của tiêu đề web** |
| **<title>***Tên trang web***</title>** | **Dùng để hiển thị tên trang(nằm trong thẻ “head”** |
| **<link rel=“icon” href=***“link”* **type= “image/gif” size=”16x16”>** | **Hiển thị hình ảnh trên tiêu đề trnag web** |
| **<meta charset=** *“Tên”>* | **Hỗ trợ hiển thị tiếng việt cho trang web(nằm trong thẻ “head”** |
| **<body>***Code***</body>** | Dùng để code |
| **<link rel=”stylesheet” href=***”Địa chỉ của five css”***>** | Dùng để khai báo css trong html |

B, Một số thẻ bên trong html:

|  |  |
| --- | --- |
| Cấu trúc | Chú thích và chức năng |
| Mở nhanh | Html:5 |
| **<H1> đến h6** | Tiêu đề |
| **<Tên Thẻ>***text***</Tên Thẻ>** | Với “Tên thẻ” ở đây là do người dùng đặt tùy thuộc vào sở thích hoặc “css” |
| **<p>***text***<p>** | Text ở đây sẽ là dạng văn bản |
| **<tên thẻ title=** *“chú thích” ></* | ở bên trong một thẻ nào đó với cong dụng như coment **Attribute** |
| **<br>** | Xuống dòng khi gặp |
| **<hr>** | Đường kẻ cách ngang dòng |
| **<img src=”***Link***” alt=”***Text***”>** | #Dùng để chèn ảnh  -**src=**gi đường dẫn ảnh(link,địa chỉ trong five,…)  **-alt=**Gi văn bản thay thế khi không load ảnh được. |
| **<a href=”***link***”>***Text<***/a>** | #Dùng để gi đường dẫn đến trang web khác  -**href=** Đường dẫn hoặc liên kết muốn chèn  -*Text:* Nội dung gắn với liên kết |
| **<ul>**  **<li>** *“nội dung 1”* **</li>**  **<li>***“nội dung 2”* **</li>**  **<\ul>** | #in ra nội dung dạng list  Ví dụ:   * Nội dung 1 * Nội dung 2   Thay <ul> thành <ol> để nhận dc giá trị số |
| **<table></table>** | #Dùng để kẻ bảng  -trong thẻ này chứa thẻ **thead** và **tbody** |
| **<thead>** *“thẻ* **th***”* **</thead>** | #nằm trong thẻ table. Đây là tiêu đề trong bảng |
| **<tbody>** *“thẻ* **tr***”<***/tbody>** | #nằm trong thẻ table. Đây là nội dung trong bảng |
| **<th>** *“dội dung”* **</th>** | #nằm trong phần thẻ **thead,** dung để chia cột và gi nội dung vô đó |
| **<tr>** *“thẻ* **td***”***</tr>** | #nằm trong phần thẻ **tbody,** dung để chia hang (table row) |
| **<td>** *“nội dung”* **</td>** | #nằm trong phần thẻ **tr,** s s để chia cột và gi nội dung theo hang  Chú ý thẻ **th** và **td** phải bằng nhau |
| **<Button>***tên nút***<button>** | #dùng để tạo nút ấn |
| **<form>***Phần C***</form>** | #là nơi chứa các thẻ như input, textarea,select để làm mẫu điền trong trang web |

C,Một Số Thẻ trong thẻ “**form**”:

|  |  |
| --- | --- |
| **<input type=”***Tính Chất***”>** | #dùng để điền chữ hoặc nút,…  **Type:**  **-**“text” : Dung để nhập vd như tài khoản.  -“passwork”: Dùng để Nhập ví dụ như mk  -“submit”:dung để tiếp tục |
| **<textarea cols=”***Chiều Dài***” rows=”***Chiều Rộng***” ></textarea>** | #dùng để điền thông tin dạng văn bản. |
| **Placeholder=”***text***”** | #dùng trong **input** để tạo hiệu ứng mờ mờ |
| **Value=”***text***”** | #dùng để tạo giá trị mặc định |

1. Cấu trúc về css:

A,Font chính:

\* khai báo s strong html

**<link rel=”stylesheet” href=***”Địa chỉ của five css”***>**

chú ý: nên để ở thẻ **head**

1.gán giá trị thẳng vào thẻ

“Tên thẻ” {

Code .

}

2.gán giá trị vào id. Vd: <h1 id=“tên id”></h1>

**#**“tên id”{

Code.

}

3.gián giá trị vào class. Vd: <h1 class=“tên class”></h1>

**.**“tên class”{

Code.

}

4.xây dụng web responsive(tahy đổi thuộc tính )

**@media “**keyword” “Thuộc tính” **and (**size màn hình**)**{

Css.

}

-Key word: **not, only, and, or.**

**-**Thuộc tính: **print**(chế độ in),**screen**(Chỉ màn hình)

-size màn hình: **min-width, max-width  
\*size màn hình thường sử dụng:**

**+**cho máy tính: (**min-width: 64em) ⬄** *1024px*

**+**cho ipad: (**min-width: 46.25em) and (max-width: 63.9375em) ⬄** *740px and 1023px*

**+**cho iphone: (**max-width: 46.1875em) ⬄** *739px*

B,Code trong nó:

\*Thuộc tính xuất hiện sau sẽ ưu tiên hơn thuộc tính viết trước

|  |  |
| --- | --- |
| Câu lệnh | Chú thích và chức năng |
| **Color :** “*màu sắc”***;** | Tạo màu cho chữ, có thể tạo theo nhiều cách |
| **Font-family :***“tên phông chữ”***;** | Tạo phông cho chữ |
| **Font-size:** *“số,kích cỡ”***px,%;** | Đặt kích cỡ cho chữ(theo giá trị pixeo) |
| **Font-weight:***”số, kích cỡ”***;** | Thể hiện độ đậm nhạt của chữ |
| **display:** “*kiểu*” | + “inline”: cho các thẻ xuất hiện trên một dòng  + “block”: chiếm toàn bộ khoảng chống trên 1 hàng. |
| **:root{**  **--***“tên biến”* **: giá trị;**  **}** | +đây là cách đặt biến toàn cục +bắt đầu tiên biến với: “—" |
| **Border :** *“size”* **px,% solid** *“Màu sắc”*  **Border-style :***”kiểu”;*  **Border-color:** *“màu”;*  **Có thể viết kiểu**  **Border-top**  **Border-right**  **…** | +tạo đường viền ở nội dung.  -kiểu:  **+dotted**: đường viền cấu thành từ những dấu chấm tròn.  **+dashed**: đường viền cấu thành từ những nét gạch ngang đứt  **+solid**: đường viền cấu thành từ nét thẳng  **+double**: đường viền được cấu thành từ 2 nét thẳng song song  **+inherit**: đường viền được thừa hưởng thuộc tính từ thành phần cha (thành phần bao ngoài) |
| **padding :** *“size(trên, phải dưới trái)”* | + tạo không gian giữa nội dung và đường viền  +tạo độ rộng them cho giá trị dc chia |
| **Margin:** *“size(trên, phải, dưới, trái)”*  *Margin: 0 auto; đặt kích cỡ tự động theo chiều rộng* | +tạo khoảng cách từ đường viền của phần tử này với phần tử khác |
| **Width :** *“kích cỡ”* **px,%** | Chiều rộng |
| **Hight :** *“kích cỡ” px,%* | Chiều dài |
| **Box-sizing: border-box** | +giữ nguyên kí cỡ của ta đặt khi thay đổi các thuộc tính |
| **Box-shadow:** *“vị trí x,y” “độ rộng” “màu sắc(rgba());* | +tạo viền mờ mờ xung quanh thuộc tính |
| **Position: *relative /fixed/ absotute*** | **1.static**: là giá trị mặc định của position, các phần tử hiển thị theo thứ tự khi chúng xuất hiện trong bố cục trang web.  **2.absolute**: phần tử được định vị tuyệt đối hoặc cố định phụ thuộc vào phần tử cha(là position không phải static) của nó.  **3.relative**: phần tử được định vị vị trí tương đối so với vị trí mặc định ban đầu của nó thông qua các thuộc tính phụ như top,right,bottom, left,..  **4.fixed**: phần tử được định vị vị trí tương đối so với cửa sổ trình duyệt.(di chuyển theo trình duyệt). |
| **:hover** *ví dụ*  **.***”class”***:hover{**  **Color:red;**  **}** | +tạo ra một thuộc tính css khác khi ta di chuột vào.  Ví dụ đã cho sẽ thay đổi màu của class khi ta di chuyển cuột vào nó |
| **:active**  **.***”class”***:active{**  **Color:red;**  **}** | +tạo ra một thuộc tính css khác khi ta kích và dữ chuột nên ló.  Ví dụ đã cho sẽ thay đổi màu của class khi ta di chuyển cuột vào nó |
| **Background-clip:***”tính chất”*  **Background-origin:***”tính chất* | #tính chất là đổ màu từ đâu đến đâu. Ví dụ: **-border-box:** đổi màu sắc, tính chất từ **border**.  -**padding-box, content-box :**như trên |
| **Border-radius:** *“kick cỡ “px* | Làm mềm viền ảnh |
| **Background-image: url(***“link ảnh”***);**  Nếu ảnh trong hệ thống thì ko cần url nhé | +đặt nền bằng hính ảnh  +**linear-gradient***(“hướng”* deg,*”màu đầu”,”màu cuối”*):  Tạo ra dải màu chuyển.  \*rgba(255,255,255,độ đậm(0-1))cách tạo màu trong suốt |
| **Background-position:** *“chiều ngang,chiều dài”;* | #background xuất hiện từ đâu.  Left,top,right,bottom,center(có thể kết hợp với các giá trị) |
| **Opacity:***”0-1”* | Độ mờ đục của đới tượng |
| **Display:fex** |  |
|  |  |